

# NGÂN HÀNG VIỆT NAM

## những vấn đề đặt ra cho năm 2010

TS. NGUYỄN ĐẠI LAI

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

**Đ**ối mặt với nền kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, ngành Ngân hàng Việt Nam trong năm qua vẫn cơ bản kết thúc năm với những thành công trên 3 phương diện: giữ vững vai trò huyết mạch của nền kinh tế; an toàn hệ thống cả về chính sách tiền tệ (CSTT), tỷ giá và trong hoạt động cung ứng dịch vụ; Và tham gia chủ lực trong chiến dịch giải ngân tín dụng có hỗ trợ lãi suất của Chính phủ.

Nếu cũng năm qua, nước Mỹ bị phá sản và đóng cửa gần 100 ngân hàng, Châu Âu cũng có hàng chục nhà băng bị đóng cửa,... thì hệ thống ngân hàng Việt Nam không những không có ngân hàng nào bị đóng cửa, mà còn ra đời hàng trăm chi nhánh, điểm dịch vụ ngân hàng mới. Toàn hệ thống vẫn hoạt động trong an toàn, vẫn đảm bảo là huyết mạch quan trọng nhất của nền kinh tế, đã thực thi cơ bản thành công CSTT chống suy thoái và chính sách hỗ trợ lãi suất, đã trực tiếp làm lan tỏa hơn 450 ngàn tỷ dư nợ tín dụng đến các đối tượng được thụ hưởng, góp phần giúp cho rất nhiều doanh nghiệp và nhà sản xuất trụ vững để phát triển. CSTT và chính sách ngoại hối năm 2009

nói chung cũng đã chuyển mạnh từ các giải pháp chống lạm phát từ cuối năm 2008 sang các giải pháp chống suy thoái: Nới lỏng có kiểm soát CSTT và tỷ giá. Toàn Ngành cũng đã thực thi chính sách kích thích kinh tế và kích cầu tiêu dùng thông qua việc trụ giữ lãi suất cho vay ở mức thấp trong suốt thời gian dài. Thực tế là, ngay sau những động thái giảm mạnh lãi suất cơ bản xuống 7%/năm từ 1/2/2009, đã giữ ổn định trong 10 tháng liên tục đến 01/12/2009 để kích thích và chống suy giảm kinh tế, kéo theo mặt bằng lãi suất tín dụng hầu như cũng ít biến động trên danh nghĩa ở đầu ra; Tỷ giá sau một lần điều chỉnh biên độ từ + 3% lên + 5% từ ngày 24/3/2009, đến 25/11/2009 mới điều chỉnh cả mức sàn lẫn biên độ làm phá giá nhẹ 3,5% giá trị đối ngoại, trong khi vẫn giữ được giá trị đối nội của đồng nội tệ cơ bản ổn định ở mức mất giá theo chỉ số CPI sau 12 tháng là 6,88%. Bên cạnh những nỗ lực rất lớn của ngành Ngân hàng, thì phải kể đến khoản chi phí cũng rất lớn từ phía ngân sách Nhà nước để kìm giữ giá vốn. Thực tế, thị trường tín dụng trong năm qua đã bị chi phối rất mạnh của một số thị trường vốn liên quan khác

làm cho bức tranh về thị trường tài chính (TTTC) Việt Nam có những diễn biến ngoài sức chịu đựng của CSTT, chính sách tài khóa nới lỏng có kiểm soát của Chính phủ và của ngành Ngân hàng: Trước hết, đó là thị trường vàng, gần hết quý 1/2009, giá vàng trong nước còn thấp hơn giá vàng thế giới quy đổi khoảng từ 5 đến 7%. Nhiều doanh nghiệp có chức năng đã xuất khẩu vàng thu về được hơn 2 tỷ USD doanh số trong quý 1/2009, làm cho kim ngạch xuất khẩu quý I/2009 đã xuất siêu cũng xấp xỉ 2 tỷ USD, nhưng càng về sau giá vàng trong nước càng đuối kịp và vượt xa giá vàng thế giới do các hoạt động đầu cơ, phân tán vốn và



găm dữ tạo ra, đỉnh cao là ngày 13/11/2009, giá vàng trong nước lên tới 29,3 triệu đ/lượng, cao hơn giá thế giới tới 6,2%, sau khi giá vàng thế giới bị “cú sốc DuBai” ngày 11/11/2009 (trong ngày này NHTW Ấn Độ đã mua vào của IMF tới 200 tấn vàng làm tài sản dự trữ ngoại hối) đã lên đến đỉnh của năm ở mức 1.226\$/ounce; *Hai là*, thị trường bất động sản (BDS) nóng dần lên vào thời điểm giữa năm sau đó tăng chậm dần, “ấm lại”, nhưng vẫn ở mức rất cao so với cầu có khả năng thanh toán thực; *Ba là*, thị trường chứng khoán vẫn tăng trưởng rất mạnh cả về lượng và giá trị vốn hóa. Các con số tăng trưởng đến cuối năm lần lượt là khoảng 45% về lượng và xấp xỉ 60% về chỉ số giá (sau khi đạt tốc độ tăng đỉnh sau 10 tháng là 86,2% – Thời báo kinh tế Việt Nam số 269).

Đến hết quý II sang đầu quý III cho đến những ngày cuối năm 2009, toàn nền kinh tế dường như chỉ sôi động chủ yếu ở khu vực TTTC và khu vực BDS. Thực tế là, kinh tế Việt Nam trong 2009: xuất khẩu giảm 10%, đặc biệt là nhóm các mặt hàng tạm nhập tái xuất và gia công xuất khẩu; Nhiều mặt hàng nông, lâm, cây công nghiệp, thủy sản... nhờ có độ co dãn thấp nên giữ được và tăng lượng nhưng do giảm giá đã kéo theo doanh số xuất khẩu giảm mạnh (riêng giảm kim ngạch xuất khẩu do giảm giá các mặt hàng từ đầu năm đến hết tháng 9/2009 đã mất 6 tỷ USD); FDI chảy vào giảm cả số đăng ký, cả tỷ lệ giải ngân so với 2008, với tổng giá trị giải ngân chỉ đạt

được khoảng 8 tỷ USD, giảm 14% so với hơn 10 tỷ năm 2008. Riêng ODA vẫn giữ được và đạt mức khá hơn 5 tỷ USD cam kết và 3 tỷ USD đã giải ngân trong năm 2009. Trong khi đó áp lực của dòng hàng hóa nhập vào cũng rất lớn đã nâng tỷ lệ nhập siêu lên tới hơn 17% so với kim ngạch xuất khẩu; Nhiều khó khăn từ nội bộ nền sản xuất cũng đã bộc lộ: Sức cầu hàng hóa rất yếu, chỉ tăng 18,5% (kể cả yếu tố tăng giá) so với tăng trưởng tín dụng tới gần 40% kéo theo qui mô sản xuất buộc phải co lại do thiếu thị trường tiêu thụ hơn là thiếu vốn sản xuất.

Kết quả là trong khi tổng đầu tư xã hội tăng rất mạnh (trong đó riêng vốn đầu tư từ khu vực Nhà nước đã chiếm tới 45% trong tổng đầu tư xã hội), năm 2009 đã sử dụng tới 42,8% GDP, nhưng chỉ để tạo ra mức tăng trưởng 5,32% GDP, nghĩa là hệ số ICOR đã lên đến hơn 8 đồng cho mỗi đồng tăng trưởng. Trong bối cảnh đó, khi lãi suất ngân hàng tiếp tục duy trì thấp và đứng tương đối lâu, tiền trong túi người dân không dồi dào vì thiếu việc làm và độ phân hóa thu nhập trong doanh nghiệp rất cao, tiền đầu tư của Nhà nước và doanh nghiệp lại rất lớn... thì TTCK năm 2009 cùng với một số thị trường phi sản xuất vật chất khác như vàng, BDS, tài sản tài chính khác (ngoại tệ) đã trở thành những kênh đầu tư và đầu cơ hấp dẫn hơn!

Các biểu hiện rất rõ trên mặt bằng giá các loại tài sản tài chính và BDS sau 12 tháng của năm 2009 cho thấy rõ: Giá đô la tăng 10,7%/năm, giá vàng tăng 64,32% (bình quân 17 năm trước liền kề chỉ tăng 7,5%/năm), giá BDS tăng 12,6%, VN-Index tăng khoảng 59% (có lúc đã tăng tới hơn 2,5 lần, tới 633 điểm/238), trong khi CPI được kìm giữ ở mức chỉ tăng 6,52% so với tháng 12/2008 và 6,88% so với bình quân CPI năm 2008, lãi suất huy động bình quân chỉ ở mức 8,0%/năm, lãi suất cho vay hầu như ổn định xung quanh 10,5%/năm cho đến ngày 1/12 và một bộ phận khá lớn khách hàng vay được Nhà nước hỗ trợ 4% trong lãi suất đó, làm cho tốc độ tăng trưởng tín dụng đã tăng tốc khá cao, tới trên 37,5% so với 31/12/2008, làm kéo căng đường cong lãi suất trên thị trường tiền



gửi và có biểu hiện phi thị trường hóa trên thị trường tín dụng, gây khó khăn lớn cho hoạt động của các NHTM.... Tuy nhiên các “căn hầm trú ẩn” của vốn không thể cứ nằm mãi trong TTTC và BDS, mà trước sau cũng phải “trình diện” ra thị trường hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng.... Đó sẽ là độ trễ của áp lực lạm phát gần như đã được “hẹn trước” trong năm 2010 và có thể xa hơn nếu không chủ động nhận diện và có giải pháp ứng phó sớm.

Đồng hành cùng những diễn biến phức tạp của thị trường và đón trước xu thế hồi phục của nền kinh tế, ngoài những hoạt động điều hành thị trường tiền tệ thông suốt, thị trường tín dụng lan tỏa có hiệu quả chính sách kích thích kinh tế, thị trường ngoại hối tương đối suôn sẻ và toàn ngành cơ bản an toàn,... thì từ cuối tháng 11/2009 NHNN đã

có một loạt quyết định về điều chỉnh lãi suất cơ bản, tỷ giá, cho nhập khẩu vàng và tiếp tục có các chính sách và hoạt động phối hợp chống găm dữ đô la, can thiệp mạnh vào thị trường nội, ngoại tệ liên ngân hàng, kiểm soát tín dụng vào khu vực phi sản xuất hàng hóa, dịch vụ thông thường.... Có thể nói những quyết sách mạnh tay của NHNN trong diễn biến của TTTC đã nói lên để chống suy giảm đến tháng cuối cùng của năm 2009 như nói trên đã phản ánh đúng vai trò “dẫn dắt” thị trường của Nhà nước trước bối cảnh nền kinh tế giá trị TTTC dường như đã bị nóng lên khi mà nền kinh tế vật chất (sản xuất hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng) vẫn trong tình trạng nguội lạnh và cung còn ít gặp được cầu có khả năng thanh toán. Động thái này là phù hợp với diễn tiến trở lại theo cơ chế thị trường tín dụng đã bị méo mó trước đó, làm cho các dòng vốn trên TTTC vận động đúng quy luật hơn và chủ động phòng chống bùng tái lạm phát.

Từ bức tranh tổng hợp về hoạt động ngân hàng năm 2009 và nhận diện những vấn đề đang đặt ra, bài viết này xin đề xuất những giải pháp phát triển các hoạt động ngân hàng và TTTC gắn với mô hình tái cơ cấu nền kinh tế như sau:

– Nhanh chóng có những chính sách chủ động, linh hoạt khơi thông cho các bình thông nhau giữa các kênh dẫn vốn trong

TTTC bằng cách: Tăng cường việc chuyển vai trò NHNN sang các hoạt động theo chức năng của NHTW, có cơ chế từng bước tự do hóa lãi suất để thị trường tự điều chỉnh có kiểm soát đối với lãi suất huy động và lãi suất cho vay qua ngân hàng; Lấy việc kiểm soát giá trị sức mua đối nội của đồng nội tệ làm cơ sở để kiểm soát tỷ giá hối đoái;

– Các NHTM cần chuyên hướng mạnh từ doanh thu dựa chủ yếu, thậm chí tuyệt đối vào dịch vụ truyền thống “vay để cho vay” sang tăng tỷ trọng các dịch vụ ngân hàng phi tín dụng hoặc “chạy tiếp sức” với TTCK qua nghiệp vụ tín dụng ngắn hạn thế chấp chứng khoán nợ. Tín dụng qua NHTM tiến tới chủ yếu chỉ là tín dụng ngắn hạn và dịch vụ phi tín dụng, từng bước độc lập hóa các nghiệp vụ hoạt động ngân hàng đầu tư, ngân hàng phát triển trong cấu thành hoạt động đa năng của một định chế tài chính.

– Các hoạt động thanh tra, giám sát và thu nợ đến kỳ đáo hạn phải coi là khối lượng công việc rất lớn, rất quan trọng không kém những hoạt động nỗ lực của toàn ngành đã thể hiện thắng lợi trong “chiến dịch” cho vay có hỗ trợ lãi suất của Chính phủ suốt năm qua. Nhưng sau 31/12/2009 mới là thời điểm “đo lường” rủi ro nên cần hết sức thận trọng.

– Sớm hoàn thiện hai đạo luật về hoạt động ngân hàng theo hướng NHTW hóa NHNN, thương mại hóa hầu hết các hoạt động cung ứng dịch vụ ngân hàng và “điều kiện” hóa tính đặc thù trong sở hữu và hoạt động ngân hàng, phù hợp với thông lệ



quốc tế đối với các loại hình công ty đại chúng.

– Sớm tham mưu đề xuất với Chính phủ đệ trình Quốc hội việc xóa bỏ cơ chế khống chế trần lãi suất trong tín dụng thị trường không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản như hiện nay, mà thay vào đó là cơ chế sử dụng nguồn tài lực và các lãi suất định hướng của NHTW ở thị trường tái cấp vốn và thị trường liên ngân hàng để vận hành cơ chế lan tỏa, chi phối mặt bằng lãi suất trên thị trường tín dụng.

– Cần đề xuất với Chính phủ có ngay chính sách quyết liệt chống đô la hóa. Theo kinh nghiệm ở nhiều nước ngay trong khu vực Châu Á đều coi chính sách quản lý ngoại hối là chính sách của Nhà nước, độc lập tương đối với CS TT và Nhà nước giao cho NHTW điều hành chính sách này. Có thể thấy, Singapore, Thái Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông... là những ví dụ điển hình trong rất nhiều những quốc gia, hay vùng đặc khu có nền kinh tế mở rất lớn (thậm chí độ mở tới trên 400% GDP như Singapore), dù bao gồm trên thị trường ngoại tệ của các quốc gia đó luôn có mặt hầu hết các loại đồng tiền có khả năng chuyên đổi nhưng không có hiện tượng “ngoại tệ hóa”. Ở những nền kinh tế này có chính sách quản lý ngoại hối hết sức nghiêm ngặt, theo đó, việc thanh toán hàng hóa dịch vụ nội địa hoàn toàn chi trả qua tài khoản và bằng đồng nội tệ. Các dòng lưu chuyển ngoại tệ chỉ được phép đi qua thị trường tiền tệ chứ tuyệt đối không được trực tiếp đi vào thị trường hàng hóa, dịch vụ phi tài chính trong nước... Việt Nam là một nền kinh tế cũng đã có độ

mở rất lớn, đã lên tới ~ 160% GDP nên vấn đề quản lý ngoại hối cũng phải được coi là một trong những quốc sách lớn của Nhà nước. Theo đó, có thể coi những giải pháp sau đây là rất cần được vận dụng và nghiên cứu để từng bước thể chế hóa:

+ Triệt để chống hiện tượng đô la hóa theo nguyên tắc trên lãnh thổ Việt Nam chỉ tiêu tiền Việt Nam.

+ Từng bước giảm quy mô, tiến tới hạn chế đến tối thiểu quy mô thị trường tiền gửi và tín dụng ngoại tệ trong nước.

+ Khuyến khích phát triển ngày càng đa dạng thị trường ngoại tệ gồm đa dạng các ngoại tệ có khả năng chuyển đổi... đáp ứng các nhu cầu tiện ích về ngoại tệ trong kinh doanh, thanh toán quốc tế với tỷ giá nên ngày càng theo cơ chế thị trường – Từng bước nhất thể hóa tỷ giá trên toàn lãnh thổ, tiến tới chấm dứt tình trạng có 2 thị trường ngoại tệ: thị trường có tổ chức và không có tổ chức với 2 loại tỷ giá khác nhau.

+ Phát hành đều đặn trái phiếu ngoại tệ trong nước có bảo lãnh của Chính phủ để tạo hàng hóa và tính thanh khoản ngoại tệ tốt cho nền kinh tế.

+ Đa dạng hóa hình thức và cơ cấu dự trữ ngoại tệ Nhà nước, đồng thời tăng cường các nghiệp vụ hoán đổi và hiện đại hóa công nghệ thanh toán, đáp ứng tốt nhất, hợp lý nhất nhu cầu ngoại tệ trong thanh toán quốc tế...

+ Sớm thu về một đầu mối duy nhất quyền, chức năng quản lý và sử dụng hiệu quả theo nguyên tắc bảo tồn và phát triển Quỹ dự trữ ngoại hối Nhà nước, cũng như một đầu mối quản lý Nhà nước về kinh doanh vàng miếng, vàng thanh toán tại NHNN.

**Tóm lại**, cùng với nền kinh tế sau sóng gió của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, cũng như sau những vật lộn của nền kinh tế Việt Nam trong liên tục hơn một năm đi từ lạm phát cao 2008 sang suy thoái và thiên tai, dịch bệnh hoành hành dữ dội suốt năm 2009, hệ thống Ngân hàng Việt Nam vẫn trụ vững trong an toàn, vẫn chứng tỏ được là huyết mạch lưu thông chủ chốt của kinh tế, vẫn tăng trưởng, phát triển và đồng thời cũng nhận diện được những bài học quý giá từ cả những mặt còn hạn chế lẫn bài học từ những thành tựu đã đạt được trong năm qua để kỳ vọng vào một năm mới thành công nhiều hơn, thắng lợi lớn hơn! ■

